

IDICO-IDI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
Mã số thuế : 0302095576
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM
Địa chỉ : Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 37503042 Fax: 082 37502825

Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-17
5	Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản		

TP Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HC
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.469.148.913	31.726.120.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.273.872.295	19.958.216.031
1. Tiền	111	V.01	15.232.977.473	19.958.216.031
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	16.040.894.822	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.941.160.208	9.411.265.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.375.611.270	7.350.355.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.053.454.600	1.251.076.837
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.256.522.499	1.554.261.604
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(744.428.161)	(744.428.161)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	2.254.116.410	2.356.638.468
1. Hàng tồn kho	141		2.254.116.410	2.356.638.468
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.503.849.879.312	1.524.311.576.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.570.048	9.570.048
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	9.570.048	9.570.048
II. Tài sản cố định	220		1.343.087.177.541	1.364.467.044.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.343.087.177.541	1.364.467.044.728
- Nguyên giá	222		2.557.751.087.923	2.557.351.867.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.214.663.910.382)	(1.192.884.823.195)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(915.724.800)	(915.724.800)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.057.459.685	150.139.289.638
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	151.057.459.685	150.139.289.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.695.672.038	9.695.672.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	9.695.672.038	9.695.672.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.548.319.028.225	1.556.037.696.501

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HC
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.072.390.907.444	1.093.664.784.575
I. Nợ ngắn hạn	310		111.022.187.691	137.544.064.822
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.109.947.751	11.316.683.224
2. Người mua trả tiền trước	312		15.174.000	4.252.000
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.134.035.653	3.389.924.796
4. Phải trả người lao động	314		1.743.576.833	1.736.460.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.742.619.454	1.742.619.454
7. Phải trả nội bộ (Ngắn hạn)	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.931.396.016	2.657.186.652
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	92.543.000.000	112.377.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.778.922.726	1.778.922.726
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.023.515.258	2.541.015.258
II. Nợ dài hạn	330		961.368.719.753	956.120.719.753
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	745.034.201.706	763.986.201.706
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	216.334.518.047	192.134.518.047
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		475.928.120.781	462.372.911.926
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	475.928.120.781	462.372.911.926
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	164.586.458.199
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.849.662.582	48.294.453.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.294.453.327	12.108.637.927
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.555.209.255	36.185.815.800
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.548.319.028.225	1.556.037.696.501

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ

Giám đốc



Lê Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	100.715.908.999	96.988.363.607	100.715.908.999	96.988.363.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		100.715.908.999	96.988.363.607	100.715.908.999	96.988.363.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	51.953.051.528	44.131.536.420	51.953.051.528	44.131.536.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		48.762.857.471	52.856.827.187	48.762.857.471	52.856.827.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	54.302.463	430.192.896	54.302.463	430.192.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	20.391.785.930	23.094.492.634	20.391.785.930	23.094.492.634
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.391.785.930</i>	<i>23.094.492.634</i>	<i>20.391.785.930</i>	<i>23.094.492.634</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.977.104.690	9.501.331.232	8.977.104.690	9.501.331.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.549.735.059	2.636.036.567	2.549.735.059	2.636.036.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		16.898.534.255	18.055.159.650	16.898.534.255	18.055.159.650
11. Thu nhập khác	31		47.976.814	5.191.000	47.976.814	5.191.000
12. Chi phí khác	32		2.500.000	26.720.000	2.500.000	26.720.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45.476.814	(21.529.000)	45.476.814	(21.529.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.944.011.069	18.033.630.650	16.944.011.069	18.033.630.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	3.388.802.214	3.606.726.130	3.388.802.214	3.606.726.130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.555.208.855	14.426.904.520	13.555.208.855	14.426.904.520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	543	578	543	578

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		109.483.234.000	109.869.241.096
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(10.357.669.112)	(26.320.243.582)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.311.471.188)	(12.323.133.441)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.391.785.930)	(23.094.492.634)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.510.272.478)	(2.434.814.087)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		120.519.900	77.336.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.507.524.251)	(13.025.706.229)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		53.525.030.941	32.748.187.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.375.077.140)	(2.840.433.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.302.463	430.192.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.320.774.677)	(2.410.240.830)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.786.000.000)	(38.684.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(102.600.000)	(24.489.546.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.888.600.000)	(63.173.546.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		11.315.656.264	(32.835.600.607)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.958.216.031	70.664.029.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	31.273.872.295	37.828.428.487

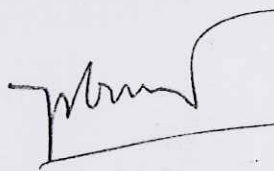
Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan



Nguyễn Trường Vũ



Giám đốc

Lê Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý I năm 2022**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/08/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2022

57,5%
42,5%

Tổng Công ty IDICO - CTCP

Các cổ đông khác

2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 07/8/2020 (thay đổi lần 6) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ Dự án BOT Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ năm tài chính 2015, Số dư đầu kỳ được điều chỉnh phù hợp với thông tin này

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	5-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính và theo các phụ lục hợp đồng BOT của dự án

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm quản lý thu phí

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý I năm 2022**

(Tiếp theo)

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác..

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả các chi phí trung tu và đại tu dự án được ghi nhận dựa theo mức tạm tính tại Hợp đồng BOT và ước tính của Ban điều hành Công ty.

8 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé “Cước đường bộ” lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ. Từ năm 2020 áp dụng mức thuế suất thông thường

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

13 Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2022	01/01/2022
1 Tiền và Các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	8.107.553.928	5.905.559.461
Tiền gửi ngân hàng	7.125.423.545	14.052.656.570
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	16.040.894.822	-
Cộng	31.273.872.295	19.958.216.031
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn tại EXIMBANK)	-	-
Cộng	-	-
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	888.721.603	298.075.549
Ký quỹ ký cược	149.766.008	149.766.008
Phải thu khác	1.218.034.888	1.106.420.047
Cộng	2.256.522.499	1.554.261.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

	31/03/2022	01/01/2022
4 Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	323.839.875	504.174.740
Công cụ, dụng cụ	41.130.000	29.350.000
Chi phí sản xuất dở dang	1.889.146.535	1.823.113.728
Cộng	2.254.116.410	2.356.638.468

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:

Thi công hạ tầng khu dân cư tại Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh.
 Thi công Cầu Mương Lớn II và Cầu Rạch Rộp II
 Thi công hạ tầng dự án KDC mở rộng Phường 6, Tân An, Long An

	1.889.146.535	1.823.113.728
	1.889.146.535	1.823.113.728

	31/03/2022	01/01/2022
5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế xuất nhập khẩu được miễn	-	-
Thuế khác	-	-
Cộng	-	-

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	2.525.377.814.814	17.516.061.124	11.698.474.186	2.759.517.799	2.557.351.867.923
- Mua trong kỳ	-	399.220.000	-	-	-
-ĐT XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	2.525.377.814.814	17.915.281.124	11.698.474.186	2.759.517.799	2.557.751.087.923
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	1.171.659.858.811	11.055.579.042	8.644.145.992	1.525.239.350	1.192.884.823.195
- Khấu hao trong kỳ	21.263.149.469	232.972.771	210.618.894	72.346.053	21.779.087.187
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm theo TT 45/2013	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	1.192.923.008.280	11.288.551.813	8.854.764.886	1.597.585.403	1.214.663.910.382
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2022	1.353.717.956.003	6.460.482.082	3.054.328.194	1.234.278.449	1.364.467.044.728
Số dư 31/03/2022	1.332.454.806.534	6.626.729.311	2.843.709.300	1.161.932.396	1.343.087.177.541

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

798.899.274.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2022	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	-	-	-	-	-
				31/03/2022	01/01/2022
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Hương Lộ 2					
Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Lê Trọng Tấn-Nguyễn Thị Tú				151.035.705.305	148.717.804.267
Công trình Cầu Tân Kỳ Tân Quý				-	-
Các dự án khác				21.754.380	1.421.485.371
Sửa chữa lớn TSCĐ				151.057.459.685	150.139.289.638
Cộng					
				31/03/2022	01/01/2022
14 Chi phí trả trước dài hạn					
Trung tu Tuyến QL1A đoạn An Suông An Lạc (phân bổ 5 năm từ tháng 7/2011)				-	-
Phân bổ giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013				-	-
Cộng				-	-
				31/03/2022	01/01/2022
15 Vay và nợ ngắn hạn				92.543.000.000	112.377.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả					
HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A				11.823.000.000	35.469.000.000
HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2				39.387.000.000	34.908.000.000
HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây				41.333.000.000	42.000.000.000
Cộng				92.543.000.000	112.377.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

		31/03/2022	01/01/2022
<i>(Tiếp theo)</i>			
16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.734.343.591	1.777.444.610
	Thuế GTGT	3.388.802.214	1.510.272.478
	Thuế TNDN	10.889.848	102.207.708
	Thuế TNCN	<u>6.134.035.653</u>	<u>3.389.924.796</u>
	Cộng		
17	Dự phòng phải trả	1.778.922.726	1.778.922.726
	Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (ngắn hạn, dự kiến thực hiện trong năm 2022)	216.334.518.047	192.134.518.047
	Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (dài hạn)	<u>218.113.440.773</u>	<u>193.913.440.773</u>
	Cộng		
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.690.332	684.676.249
	Kinh phí công đoàn	889.260.570	991.860.570
	Phải trả các đội thi công của Công ty	847.451.228	847.451.228
	Cổ tức	130.993.886	133.198.605
	Nhận ký quỹ ký cược	<u>1.931.396.016</u>	<u>2.657.186.652</u>
	Phải trả phải nộp khác ngắn hạn khác		
	Cộng phải trả phải nộp ngắn hạn		
20.	Vay và nợ dài hạn	225.498.797.625	234.450.797.625
	Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A (HĐTĐ số 1801-LAV-201101490 ngày 18/10/2011 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 630.469.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm)	431.681.418.758	441.681.418.758
	Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2 (HĐTĐ số 1801-LAV-201402329 ngày 23/09/2014 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 320.446.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm)	87.853.985.323	87.853.985.323
	Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây (HĐTĐ số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 509.856.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm)	87.853.985.323	87.853.985.323
	Vay dài hạn DA Đầu tư Cầu Tân Kỳ Tân Quý (HĐTĐ số 1801-LAV-201800257 ngày 14/03/2018 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 350.460.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm)	<u>745.034.201.706</u>	<u>763.986.201.706</u>
	Cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

22 **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	249.492.000.000	-	164.586.458.199	39.482.076.062	453.560.534.261
Tăng trong kỳ	-	-	-	36.185.815.800	36.185.815.800
Lãi	-	-	-	36.185.815.800	36.185.815.800
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	27.373.438.135	27.373.438.135
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	24.949.200.000	24.949.200.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Chuyển theo TT200	-	-	-	2.424.238.135	2.424.238.135
PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	249.492.000.000	-	164.586.458.199	48.294.453.727	462.372.911.926
Số dư 01/01/2022	249.492.000.000	-	164.586.458.199	48.294.453.727	462.372.911.926
Tăng trong kỳ	-	-	-	13.555.208.855	13.555.208.855
Lãi	-	-	-	13.555.208.855	13.555.208.855
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	249.492.000.000	-	164.586.458.199	61.849.662.582	475.928.120.781

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông	249.492.000.000	249.492.000.000
Cộng	249.492.000.000	249.492.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/03/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249.492.000.000	249.492.000.000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54.888.240.000	54.888.240.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

	31/03/2022	01/01/2022
d. Cổ tức		
Cổ tức năm 2021: Công ty đang trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 tỷ lệ 18%, hình thức chi trả bằng tiền.		
e. Cổ phiếu	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.949.200	24.949.200
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.		
f. Các quỹ của DN	31/03/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	164.586.458.199	164.586.458.199
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	<u>164.586.458.199</u>	<u>164.586.458.199</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	100.715.908.999	96.988.363.607
Doanh thu xây lắp	-	-
Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	-
Cộng	<u>100.715.908.999</u>	<u>96.988.363.607</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	100.715.908.999	96.988.363.607
Doanh thu xây lắp	-	-
Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	-
Cộng	<u>100.715.908.999</u>	<u>96.988.363.607</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
26 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	51.953.051.528	44.131.536.420
Giá vốn xây lắp	-	-
Giá vốn hoạt động dịch vụ công ích	-	-
Cộng	<u>51.953.051.528</u>	<u>44.131.536.420</u>
27 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.302.463	430.192.896
Doanh thu hoạt động tài chính chuyên nhượng vốn dự án KDC Phường 6, Tân An, Long An	-	-
Cộng	<u>54.302.463</u>	<u>430.192.896</u>
28 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20.391.785.930	23.094.492.634
Cộng	<u>20.391.785.930</u>	<u>23.094.492.634</u>
29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	3.388.802.214	3.606.726.130
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại (Của khoản chi phí trích trước)	-	-
Cộng	<u>3.388.802.214</u>	<u>3.606.726.130</u>
30 Lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.555.208.855	14.426.904.520
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.555.208.855	14.426.904.520
Cổ phiếu công đồng đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>543</u>	<u>578</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

31 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí của hoạt động thu phí sử dụng đường bộ. Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chỉ trong địa phận Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

32 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532.240.046	8.487.191.620
Chi phí nhân công	12.252.199.473	12.399.519.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.779.087.187	21.166.286.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.334.388.141	3.732.221.552
Chi phí khác bằng tiền	26.581.976.430	10.483.684.584
Tổng cộng	63.479.891.277	56.268.904.219

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

a Danh sách bên liên quan

Stt Bên liên quan

- 1 Tổng công ty IDICO - CTCP
- 2 Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
- 3 Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- 4 Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- 5 Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
- 6 Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- 7 Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
- 8 Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO
- 9 Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
- 10 Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- 11 Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO
- 12 Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO
- 13 Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO
- 14 Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- 15 Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP
- 16 Ông Nguyễn Hồng Hải
- 17 Lê Quốc Đạt
- 18 Ông Khương Quốc Bình
- 19 Ông Nguyễn Anh Dũng

Mối quan hệ
Công ty mẹ

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Đơn vị cùng IDICO

Chi nhánh thuộc IDICO

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Tên viết tắt
IDICO

IDICO - MCI

IDICO - UDICO

IDICO - LINCO

IDICO - CONAC

IDICO - INCO 10

IDICO - INCON

IDICO - URBIZ

IDICO - SHP

IDICO - IDI

IDICO - ICC

IDICO - QUE VO

IDICO - TCC

LAMA IDICO

IDICO - IEB

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2022

(Tiếp theo)

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt	
20	Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên ĐL HĐQT		
21	Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng BKS		
22	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên BKS		
23	Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên BKS		
24	Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc		
25	Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc		
26	Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc		
27	Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc		
28	Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng		

b. Giao dịch mua bán chủ yếu các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1 năm 2022
Bên liên quan		-
Giao dịch mua		-
Cổ tức đã chia		-

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả cho người bán	-	167.545.427
IDICO - INCON	-	167.545.427
Trả trước cho người bán	134.104.573	-
IDICO - INCON	134.104.573	-

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021, BCTC quý 1 năm 2021

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chi tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên số

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Trường Vũ

Giám đốc



Lê Quốc Đạt

